
Số: 09/2013/CVKT

-----o0o-----

V/v: Yêu cầu cho phép công bố
thông tin BCTC năm 2011 sau KTNN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2013

Kính gửi:

Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh

Năm 2012, Kiểm toán Nhà nước đã kiểm toán BCTC năm 2011 của Công ty cổ phần Bột giặt Lix.

Ngày 23 tháng 02 năm 2013 Kiểm toán Nhà nước đã phát hành báo cáo sau kiểm toán, Công ty cổ phần Bột giặt Lix đã điều chỉnh số liệu theo báo cáo kiểm toán Nhà nước vào BCTC năm 2012 và đã công bố lại thông tin sau điều chỉnh vào ngày 26 tháng 02 năm 2013.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Bột giặt Lix kính đề nghị Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh cho phép Công ty công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2011 sau kiểm toán Nhà nước.
(Đính kèm BCTC năm 2011 đã kiểm toán)

Trân trọng kính chào

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu: TCHC, TCKT



Tổng Giám đốc

Lâm Văn Kiệt

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**

Mẫu số 01/BCKT-TKT-DNNN

*(Áp dụng cho kiểm toán Báo cáo tài chính doanh nghiệp nhà nước)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2012/QĐ-KTNN ngày 28/3/2012
của Tổng Kiểm toán Nhà nước)*

Hà nội, ngày ... tháng ... năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011 CỦA CÔNG TY
CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Thực hiện Quyết định số 1648/QĐ-KTNN ngày 04 tháng 10 năm 2012 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011, Báo cáo quyết toán vốn đầu tư và công tác quản lý, khai thác kinh doanh tài nguyên khoáng sản, đất đai của Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt nam (gọi tắt là Tập đoàn), Tổ kiểm toán số 9 thuộc Đoàn Kiểm toán Nhà nước của Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành VI đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 và công tác quản lý, khai thác kinh doanh tài nguyên khoáng sản, đất đai của Công ty Cổ phần Bột giặt LIX (gọi tắt là Công ty) từ ngày 30/10/2012 đến ngày 13/11/2012.

1. Nội dung kiểm toán

Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011; kiểm toán việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, chế độ quản lý đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản theo quy định của Nhà nước; kiểm toán, đánh giá tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, sử dụng tài sản, đất đai, vốn Nhà nước; kiểm toán công tác sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp nhà nước.

2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán

2.1. Phạm vi kiểm toán

Năm tài chính được kiểm toán: Năm 2011 và các thời kỳ trước, sau có liên quan.

2.2. Giới hạn kiểm toán

Do điều kiện về thời gian và nhân lực, Tổ kiểm toán không kiểm toán báo cáo lưu chuyển tiền tệ; không chứng kiến việc kiểm kê tiền mặt, tài sản, vật tư hàng hóa tồn kho; không đối chiếu xác nhận công nợ tại thời điểm 31/12/2011;

không kiểm toán giá trị vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Chỉ thực hiện kiểm toán trên cơ sở tài liệu của Công ty cung cấp.

3. Căn cứ kiểm toán

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Kế toán, các văn bản pháp luật về quản lý kinh tế, tài chính, kế toán và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

- Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động Đoàn kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước;

Báo cáo kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, Biên bản kiểm toán của Chi nhánh Hà Nội và Văn phòng Công ty Cổ phần Bột giặt LIX, biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Tổ kiểm toán và Kiểm toán viên, Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Bột giặt LIX được lập ngày 06/3/2012 và các tài liệu có liên quan.

PHẦN THỨ NHẤT
KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

I/ KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>MS</i>	<i>Số báo cáo</i>	<i>Số kiểm toán</i>	<i>Chênh lệch</i>
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (110=110+120+130+140+150)	100	297.392.514.841	297.392.514.841	-
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	85.062.554.602	85.062.554.602	-
1. Tiền	111	13.062.554.602	13.062.554.602	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	72.000.000.000	72.000.000.000	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	83.453.834.181	83.453.834.181	-
1. Phải thu khách hàng	131	71.676.525.268	71.676.525.268	-
2. Trả trước cho người bán	132	9.865.392.154	9.865.392.154	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134	-	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	1.911.916.759	1.911.916.759	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-	-	-
IV.Hàng tồn kho	140	115.334.763.873	115.334.763.873	-
1. Hàng tồn kho	141	115.334.763.873	115.334.763.873	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	13.541.362.185	13.541.362.185	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	730.670.157	730.670.157	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	12.630.512.028	12.630.512.028	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	180.180.000	180.180.000	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	109.346.796.307	109.346.796.307	-
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-	-

4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	71.239.616.101	71.239.616.101	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	69.917.648.135	69.917.648.135	-
- Nguyên giá	222	130.441.986.438	130.441.986.438	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(60.524.338.303)	(60.524.338.303)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính :	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình :	227	797.162.926	797.162.926	-
- Nguyên giá	228	909.541.500	909.541.500	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(112.378.574)	(112.378.574)	-
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	524.805.040	524.805.040	-
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-	-
- Nguyên giá	241	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259	-	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	38.107.180.206	38.107.180.206	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	36.204.206.342	36.204.206.342	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1.899.573.864	1.899.573.864	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	3.400.000	3.400.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	406.739.311.148	406.739.311.148	-
NGUỒN VỐN:				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300	158.807.229.612	158.140.876.729	(666.352.883)
I. Nợ ngắn hạn	310	154.562.780.254	154.716.775.455	153.995.201
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-	-
2. Phải trả người bán	312	104.856.247.795	104.856.247.795	-
3. Người mua trả tiền trước	313	2.005.209.477	2.005.209.477	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.802.285.498	7.213.448.806	411.163.308
5. Phải trả người lao động	315	23.637.110.284	23.637.110.284	-
6. Chi phí phải trả	316	7.598.295.457	7.598.295.457	-
7. Phải trả nội bộ	317	-	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318	-	-	-

9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	988.753.259	731.585.152	(257.168.107)
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	8.674.878.484	8.674.878.484	-
II.Nợ dài hạn	330	4.244.449.358	3.424.101.274	(820.348.084)
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	3.234.789.132	2.414.441.048	(820.348.084)
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	1.009.660.226	1.009.660.226	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-	-
B.NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	247.932.081.536	248.598.434.419	666.352.883
I.Vốn chủ sở hữu	410	247.932.081.536	248.598.434.419	666.352.883
1. Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	90.000.000.000	90.000.000.000	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	27.452.191	27.452.191	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	75.951.449.493	75.951.449.493	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	9.000.000.000	9.000.000.000	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	72.953.179.852	73.619.532.735	666.352.883
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-	-
II.Nguồn vốn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	406.739.311.148	406.739.311.148	-

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1. Tài sản thuê ngoài.	001	-	-	-
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	002	-	-	-

3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003	-	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	1.271.753.595	1.271.753.595	-
5. Ngoại tệ các loại	007	172.542	172.542	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008	-	-	-

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng	411.163.308 đ
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN).	367.771.928 đ
- Giải thích tại biểu thuế.	43.391.380 đ
2 Các khoản phải trả, phải nộp khác giảm	257.168.107 đ
- Do Công ty chưa kết chuyển thu nhập làm trực in	144.821.450 đ
- Kết chuyển thu nhập vật tư thừa không phải trả	112.346.657 đ
3 Phải trả dài hạn khác giảm	820.348.084 đ
- Do Công ty chưa kết chuyển thu nhập tiền đặt cọc in túi không phải trả	487.864.350 đ
- Do Công ty chưa kết chuyển thu nhập làm trực in	332.483.734 đ
4 Lợi nhuận chưa phân phối tăng	666.352.883 đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi.	666.352.883 đ

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	O1	1.249.557.075.816	1.249.557.075.816	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	O2	5.915.716.091	5.915.716.091	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	1.243.641.359.725	1.243.641.359.725	-
4. Giá vốn hàng bán	11	1.057.524.631.324	1.057.524.631.324	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	186.116.728.401	186.116.728.401	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.681.405.201	22.681.405.201	-
7. Chi phí tài chính	22	7.012.857.694	7.012.857.694	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	84.459.124.312	84.459.124.312	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31.181.288.377	31.181.288.377	-
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	86.144.863.219	86.144.863.219	-
11. Thu nhập khác	31	238.981.900	1.273.106.711	1.034.124.811
12. Chi phí khác	32	12.918.542	12.918.542	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	226.063.358	1.260.188.169	1.034.124.811

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	86.370.926.577	87.405.051.388	1.034.124.811
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22.226.397.977	22.594.169.905	367.771.928
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(582.722.150)	(582.722.150)	-
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	64.727.250.750	65.393.603.633	666.352.883
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	7.192	7.192	-

1 Thu nhập khác tăng	1.034.124.811 đ
- Do Công ty chưa kết chuyển thu nhập tiền đặt cọc in túi không phải trả	487.864.350 đ
- Do Công ty chưa kết chuyển thu nhập làm trực in	433.913.804 đ
- Kết chuyển thu nhập vật tư thừa không phải trả	112.346.657 đ
2 Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng	367.771.928 đ
- Do doanh thu, chi phí thay đổi.	258.531.203 đ
- Do loại trừ chi phí nguyên vật liệu vượt định mức (436.962.902 * 25%)	109.240.726 đ

3. Thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2011

3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	-	-	-
1. Thuế GTGT	-	-	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
5. Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8. Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II. Các khoản phải thu khác	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	-	-	-
III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-

3.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	6.802.285.498	7.213.448.806	411.163.308
1.Thuế GTGT	678.460.162	721.851.542	43.391.380
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	1.180.816.925	1.180.816.925	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.733.023.181	5.100.795.109	367.771.928
5.Thuế thu nhập cá nhân	209.286.110	209.286.110	-
6.Thuế tài nguyên	699.120	699.120	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8.Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II.Các khoản phải nộp khác	-	-	-
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	6.802.285.498	7.213.448.806	411.163.308
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

1 Thuế giá trị gia tăng tăng	43.391.380 đ
- Do chưa hạch toán thuế GTGT thu nhập làm trực in	43.391.380 đ
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng	367.771.928 đ
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN).	258.531.203 đ
- Do loại trừ chi phí nguyên vật liệu vượt định mức (436.962.902 * 25%)	109.240.726 đ

4. Về tính đúng đắn, trung thực của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty, ngoại trừ phạm vi và giới hạn kiểm toán, sau khi điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán là phản ánh trung thực về tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh và thu nộp Ngân sách Nhà nước.

II. VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

1. Quản lý tài chính, kế toán

Năm 2011, Công ty thực hiện quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh theo Luật pháp, các chính sách, quy chế, cơ chế quản lý SXKD của Nhà nước. Công tác quản lý tài chính năm 2011 của Công ty thể hiện trên các mặt cơ bản sau:

1.1. Quản lý tài sản và nguồn vốn

a. Quản lý tiền và các khoản tương đương tiền

Công ty đã hạch toán, phản ánh và báo cáo cụ thể tình hình thu, chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, cuối năm đã thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt, đối chiếu số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tài khoản thanh toán. Số liệu khớp đúng giữa sổ chi tiết và báo cáo tài chính.

Số dư tiền và các khoản tương đương tiền đến 31/12/2011 của Công ty 85.062 triệu đồng, trong đó: Tiền mặt 759 triệu đồng; tiền gửi ngân hàng 12.303 triệu đồng; Các khoản tương đương tiền 72.000 triệu đồng gồm 70.000 triệu đồng là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng và 2.000 triệu đồng là tiền ủy thác vốn cho Công ty tài chính hóa chất Việt nam, với lãi suất 14%/năm (HĐ số 05/2011/UTQLV/LIXCO-TCHC). Đối với các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá quy định tại 31/12/2011; Số dư nguyên tệ được theo dõi trên tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán.

- Đối với việc mua bán ngoại tệ: Trong năm Công ty thu tiền hàng xuất khẩu hàng hóa với tổng số 21.918.533 USD, nhập khẩu hàng hóa với số tiền 11.385.472 USD. Công ty thực hiện lập kế hoạch sử dụng ngoại tệ gửi các ngân hàng có số dư ngoại tệ vào 5 ngày đầu tháng theo đúng quy định tại Thông tư số 26/2009/TT-NHNN ngày 30/12/2009 quy định việc mua bán ngoại tệ của một số Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước; Thông tư 13/2011/TT-NHNN ngày 31/5/2011 quy định việc mua, bán ngoại tệ của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước. Số ngoại tệ không đưa vào kế hoạch, Công ty đã thực hiện bán chuyển đổi sang VND.

b. Quản lý các khoản phải thu, phải trả

Các khoản phải thu, phải trả được Công ty mở sổ kế toán theo dõi, hạch toán chi tiết theo từng đối tượng, cuối năm có đối chiếu, xác nhận công nợ nhưng chưa đầy đủ.

- Phải thu khách hàng 71.676 triệu đồng có tỉ lệ giá trị đối chiếu tại Chi nhánh Hà Nội 23%, tại Văn phòng Công ty 72,37%; Người mua trả tiền trước 2.005 triệu đồng chủ yếu là khoản tiền phát sinh thừa trong thanh toán, thanh toán trước tiền hàng, tỷ lệ đối chiếu là 23,43%.

- Các khoản phải thu khác 1.911 triệu đồng, trong đó có khoản thuế nhập khẩu vật tư phục vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu 1.213 triệu đồng. Đến thời điểm kiểm toán, số thuế nhập khẩu được hoàn là 1.018 triệu đồng, còn 195 triệu đồng Công ty nộp vào NSNN theo quy định.

- Phải trả người bán 104.856 triệu đồng có tỉ lệ giá trị đã đối chiếu với khách hàng tại Chi nhánh Hà Nội 100%. Phải trả người bán tại Văn phòng Công ty 100.952 triệu đồng, có tỉ lệ giá trị đã đối chiếu với khách hàng 73,77%

- Trả trước cho người bán hầu hết là phát sinh tại Văn phòng Công ty, có tỉ lệ giá trị đã đối chiếu với khách hàng tại Văn phòng Công ty 72,96%, trong đó: Trả tiền mua 10 căn hộ cho Công ty TV-TM-DV địa ốc Hoàng Quân theo hợp đồng 5.089 triệu đồng, còn lại chủ yếu là các khoản ứng trước cho khách hàng để thực hiện hợp đồng xây dựng và cung dịch vụ.

- Chi phí phải trả 7.598 triệu đồng chủ yếu là các khoản trích trước về chi phí khuyến mại, tiếp thị phục vụ cho công tác bán hàng năm 2011 chưa thanh toán.

- Phải trả dài hạn khác 2.414 triệu đồng là đặt cọc tiền túi đựng xà phòng của khách hàng.

Công ty quản lý, theo dõi công nợ phải thu, phải trả trong năm 2011 tương đối tốt. Các khoản công nợ đều được đánh giá phân loại tuổi nợ để có kế hoạch thanh toán công nợ đúng hạn. Công nợ trong năm của Công ty chủ yếu là nợ luân chuyển, không có nợ quá hạn. Năm 2011, Công ty không phải vay vốn để phục vụ cho SXKD.

Đánh giá công nợ thông qua tính toán một số chỉ tiêu:

+ Khả năng thanh toán hiện hành: Tổng giá trị tài sản trên tổng số nợ phải trả đạt 2,57 lần. Khả năng thanh toán hiện hành bảo đảm.

+ Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Tổng số dư nợ ngắn hạn đạt 1,92 lần. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty bảo đảm.

c. Quản lý vật tư hàng hóa

Giá trị hàng tồn kho đến 31/12/2011 là 115.334 triệu đồng, Trong đó: Hàng mua đang đi đường 5.615 triệu đồng, nguyên vật liệu 88.028 triệu đồng, thành phẩm 20.013 triệu đồng, chi phí SXKD dở dang 1.250 triệu đồng. Hàng tồn kho của Công ty được tính theo giá gốc, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng, hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty thực hiện mua nguyên vật liệu, phụ tùng hầu hết thông qua hình thức chào giá cạnh tranh để lựa chọn khách hàng cung cấp có giá cả hợp lý.

Công ty mở sổ kế toán theo dõi, hạch toán giá trị vật tư nhập, xuất trong năm, thực hiện kiểm kê nguyên vật liệu, vật tư phụ tùng một năm hai lần, thực hiện xử lý vật tư tồn kho kém, mất phẩm chất để thu hồi vốn. Nhìn chung Công ty quản lý, theo dõi hàng tồn kho theo quy định.

d. Quản lý tài sản dài hạn

- Quản lý tài sản cố định: Công ty đã mở sổ kế toán theo dõi chi tiết từng loại tài sản cố định. Cuối năm đơn vị đã tiến hành kiểm kê, phân loại TSCĐ.

Tài sản cố định tăng trong năm là 67.741 triệu đồng, chủ yếu là tăng do đầu tư dây chuyền sản xuất, chất tẩy rửa lồng công suất 60.000 tấn/năm tại chi nhánh Bình Dương 62.616 triệu đồng. Tài sản cố định giảm trong năm 2011 là 325 triệu đồng, chủ yếu giảm do thanh lý TSCĐ đã hết khấu hao, hư hỏng không còn sử dụng. Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm: 5.964 triệu đồng, trong đó chủ yếu là máy móc thiết bị sản xuất, nhà xưởng. Nguyên giá TSCĐ vô hình là 909 triệu đồng, giá trị hao mòn trong năm là 23 triệu đồng, trong đó giá trị hao mòn quyền sử dụng đất có thời hạn là 18 triệu đồng, phần mềm máy tính 5 triệu đồng. Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 46.345 triệu đồng.

Việc tăng, giảm TSCĐ tại Công ty tuân thủ theo trình tự quy định. Công ty thực hiện trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng. Mức trích khấu hao tài sản theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành quy chế quản lý sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

+ Bố trí cơ cấu tài sản:

Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản: 73,12%

Tài sản dài hạn/Tổng tài sản: 26,88%

Việc bố trí cơ cấu cơ cấu tài sản như trên đối với Công ty là tương đối phù hợp.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang: Số dư đến 31/12/2011 là 524 triệu đồng, chủ yếu thi công, lắp đặt trạm biến thế và tủ điện tổng.

- Chi phí trả trước dài hạn 36.204 triệu đồng, trong đó: Chi phí thuê quyền sử dụng đất còn phân bổ cho các năm sau 34.796 triệu đồng, còn lại là công cụ dụng cụ và chi phí khác chưa phân bổ.

e. Quản lý phân phối tiền lương và các khoản theo lương

Công ty xây dựng đơn giá tiền lương SXKD năm 2011 căn cứ theo Nghị định số 114/2002/NĐ-CP ngày 31/12/2002 của Chính phủ và Thông tư số 13/2003/TT-BLĐTBXH ngày 30/5/2003 của Bộ Lao động thương binh xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 114/2002/NĐ-CP.

Công ty trích quỹ tiền lương theo đơn giá đã được Hội đồng quản trị thông qua thông qua căn cứ Công văn số 879/HCVN-TCNS ngày 23/8/2011 của chủ tịch HĐQT và công văn điều chỉnh đơn giá tiền lương số 1422/HCVN-TCNS ngày 30/12/2011 của chủ tịch HĐQT Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam duyệt đơn giá tiền lương SXKD năm 2011 cho Công ty.

Theo đó đơn giá tiền lương theo doanh thu đối với mặt hàng bột giặt sản xuất là 4,4%. Chất tẩy rửa dạng lỏng là 3,5%, hàng gia công là 44%, kinh doanh khác 1%, tỷ lệ trích đều tăng so với năm 2010. Tổng quỹ lương thực trích năm là 61.209 triệu đồng, thu nhập bình quân 6,051 triệu đồng/người/tháng, tăng 13,87% so với năm 2010 do kết quả hoạt động SXKD năm 2011 tăng so với năm 2010. Thu nhập bình quân của HĐQT là 95,59 triệu đồng/người/tháng. Trong năm 2011, lao động bình quân của Công ty là 843 người tăng so với 2010 là 4,72%. Công ty chi lương theo quy chế trả lương, trả thưởng và thỏa ước lao động tập thể chung của toàn Công ty do Chủ tịch HĐQT phê duyệt đã được đăng ký với Sở Lao động Thương binh - Xã hội, Cục thuế TP Hồ Chí Minh. Các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc được đơn vị trích theo quy định. Tại thời điểm 31/12/2011 số còn phải trả người lao động là 23.637 triệu đồng, đến thời điểm 31/03/2012 đã chi trả cho cán bộ công nhân viên còn 6.182 triệu đồng, thấp hơn 17% tổng quỹ lương thực chi trong năm.

g. Quản lý vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu số dư đến 31/12/2011 là 248.598 triệu đồng, trong đó: Vốn điều lệ là 90.000 triệu đồng, cổ đông nhà nước chiếm 51% tương ứng với số tiền 45.900 triệu đồng, vốn điều lệ không thay đổi trong năm; Quỹ đầu tư phát triển 75.951 triệu đồng, trong năm tăng 35.773 triệu đồng từ lợi nhuận sau thuế.

Công ty quản lý và sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu theo quy định hiện hành, việc trích lập các quỹ trong năm được Công ty thực hiện theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2011 số 01/2001/NQ-ĐHCD ngày 02/4/2011.

Theo đó, Công ty chia cổ tức năm 2010 cho cổ đông 45.000 triệu đồng, bằng 50% mệnh giá.

Hệ số bảo toàn Vốn = Vốn chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo/Vốn chủ sở hữu của Công ty cuối kỳ trước = 1,06 lần; Công ty đã bảo toàn, phát triển được vốn.

1.2. Quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí, kết quả kinh doanh và hoạt động kinh doanh

Năm 2011, sản lượng sản xuất bột giặt và nước tẩy rửa của Công ty tăng 10,92%, sản lượng tiêu thụ tăng 11,98%, sản lượng gia công giảm 17,30% so với năm 2010.

a. Quản lý, hạch toán doanh thu và thu nhập

Tổng doanh thu từ hoạt động SXKD của Công ty năm 2011 là 1.249.557 triệu đồng, tăng 24,33% so với năm 2010. Trong đó: Doanh thu bán sản phẩm do Công ty sản xuất 1.095.027 triệu đồng, tăng 31,44%; doanh thu nhượng bán nguyên vật liệu 111.898 triệu đồng, tăng 2,43%; doanh thu gia công sản phẩm cho Unilever 36.715 triệu đồng, giảm 37,68%.

Trong năm, Công ty xuất khẩu trị giá 451.569 triệu đồng (tương đương 21.918.533 USD), thị trường xuất khẩu chủ yếu của Công ty là Nhật bản, Campuchia, Malaysia, Nam Phi, Triều Tiên,...

Công ty mở sổ kế toán theo dõi, hạch toán doanh thu, thu nhập cơ bản đầy đủ theo quy định.

Doanh thu hoạt động tài chính trong năm 22.681 triệu đồng chủ yếu là tiền lãi bán ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng 12.906 triệu đồng, thu nhập từ lãi tiền gửi 7.736 triệu đồng chiếm 34%, còn lại lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện 2.038 triệu đồng.

Thu nhập khác trong năm 1.273 triệu đồng, chủ yếu là thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý 133 triệu đồng và thu nhập do thanh lý tài sản cố định, còn lại là kết chuyển từ các khoản nợ không phải trả.

Công ty mở sổ kế toán theo dõi, hạch toán doanh thu, thu nhập cơ bản đầy đủ theo quy định, tuy nhiên Công ty còn hạch toán thiếu thu nhập từ làm trực in cho khách hàng nước ngoài.

b. Quản lý, hạch toán chi phí sản xuất, giá thành

Chi phí SXKD theo yếu tố năm 2011 so với năm 2010 của Công ty:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Yếu tố chi phí	Năm 2010	Năm 2011	So sánh năm 2011/2010
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	799.743.965.984	924.107.266.982	1,1555

2	Chi phí nhân công	60.598.853.737	70.806.461.674	1,1684
3	Chi phí khấu hao	7.278.745.272	5.987.623.319	0,8226
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.495.389.843	45.264.825.924	1,1178
5	Chi phí khác	17.938.080.610	24.321.412.756	1,3559
	Tổng chi phí	926.055.035.446	1.070.487.590.655	1,2304

Tổng chi phí cho hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2011 là 1.070.487 triệu đồng, tăng 23,04% so với năm 2010, hầu hết các yếu tố chi phí đều tăng tương ứng. Nguyên nhân chi phí tăng chủ yếu do sản lượng sản xuất bột giặt và nước tẩy rửa của Công ty tăng 10,92% (không tính sản phẩm gia công), riêng chi phí khấu hao giảm 17,74% so với năm 2010 do năm 2011 có một số tài sản cố định hết khấu hao.

- Chi phí nguyên, nhiên vật liệu cơ bản đảm bảo định mức kinh tế kỹ thuật. Tuy nhiên trong năm Công ty có tiêu hao vượt định mức 436 triệu đồng.

- Chi phí vận chuyển nguyên vật liệu và chi phí vận chuyển hàng bán Công ty có xây dựng định mức chi phí vận chuyển. Đối với vận chuyển thuê ngoài Công ty tổ chức chào giá cạnh tranh để lựa chọn khách hàng có giá cả hợp lý, tuy nhiên Chi nhánh Hà nội không tổ chức chào giá cạnh tranh.

- Các chi phí bằng tiền, chi phí dịch vụ mua ngoài có đầy đủ hồ sơ hóa đơn, hồ sơ chứng từ theo quy định.

- Chi phí hoạt động tài chính 7.012 triệu đồng chủ yếu là lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm.

Công ty thực hiện quản lý, hạch toán chi phí, giá thành theo cơ chế quản lý SXKD, Chuẩn mực kế toán và các quy định của Pháp luật Việt Nam áp dụng chung đối với doanh nghiệp. Công ty ban hành các định mức về chi phí dịch vụ mua ngoài, định mức kinh tế kỹ thuật cho các loại sản phẩm sản xuất trong Công ty và một số quy định nội bộ để quản lý chi phí. Nhìn chung các khoản chi phí của Công ty tuân thủ chế độ quy định, có đầy đủ hồ sơ, chứng từ, hóa đơn theo quy định, cơ bản đảm bảo định mức. Tuy nhiên trong năm Công ty còn có tiêu hao vượt định mức 436 triệu đồng.

1.3. Thuế và các khoản phải nộp NSNN

Công ty đã kê khai thuế và nộp các khoản phải nộp vào Ngân sách Nhà nước các loại thuế theo quy định. Năm 2011 Công ty đã nộp thuế, phí các loại 54.230 triệu đồng vào ngân sách nhà nước. Thuế còn phải nộp đến 31/12/2011 là 7.213 triệu đồng, trong đó số kiểm toán xác định tăng thêm 411 triệu đồng.

Đến thời điểm kiểm toán, Công ty đã nộp số thuế còn phải nộp đến 31/12/2011 (theo số báo cáo của Công ty) là 6.802 triệu đồng vào ngân sách nhà nước.

1.4. Tổ chức công tác kế toán

Công ty quản lý, tổ chức thực hiện công tác tài chính kế toán theo đúng quy định Luật Tài chính - Kế toán. Công tác kế toán cơ bản đã thực hiện theo chế độ quy định, nhìn chung đáp ứng được công tác quản lý tài chính và hạch toán kế toán tại Công ty.

2. Quản lý, sử dụng vốn, tiền, tài sản Nhà nước

2.1. Việc chấp hành chế độ quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm đầu thầu theo quy định của Nhà nước

Trong năm 2011 Công ty đã thực hiện đầu tư mua sắm với giá trị là 5.124 triệu đồng, đầu tư XD CB hoàn thành là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất chất tẩy rửa lồng công suất 60.000 tấn tại nhà máy Bình Dương với giá trị 62.616 triệu đồng. Về cơ bản công ty đã thực hiện đầy đủ thủ tục đầu tư mua sắm thiết bị như tổ chức đấu thầu, chào hàng cạnh tranh, chọn được nhà cung cấp sản phẩm phù hợp, về dự án kho thành phẩm thuộc xưởng sản xuất chất tẩy rửa lồng công suất 60.000 tấn tại khu công nghiệp Đại Đăng, tỉnh Bình Dương qua kiểm toán nhận thấy:

- Công tác lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư: Công ty đã thực hiện công tác lập, thiết kế, thẩm định dự án chưa được tốt, còn phải bổ xung thêm nhiều hạng mục trong khi thi công.

- Công tác chọn nhà thầu và ký hợp đồng: Công ty thực hiện chỉ định thầu với gói thầu tư vấn giám sát và ký hợp đồng thi công xây dựng với nhà thầu theo quy định. Tuy nhiên còn do công tác thiết kế, thẩm định chưa được tốt dẫn đến còn phải ký bổ xung nhiều phụ lục hợp đồng.

- Công tác giám sát, đơn đốc tiến độ hoàn thành công trình: Công tác giám sát, đơn đốc tiến độ thực hiện tương đối tốt, tiến độ thi công công trình hoàn thành đảm bảo theo hợp đồng và các phụ lục hợp đồng đã ký.

- Công tác nghiệm thu, thanh quyết toán, đưa công trình vào khai thác, sử dụng: Về cơ bản công trình đã hoàn thành, được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng và được quyết toán.

- Hiệu quả đầu tư: Nhìn chung công trình được đầu tư theo nhu cầu thực tế của đơn vị. Đến thời điểm kiểm toán, Công ty đã đưa công trình vào khai thác và đem lại hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.

2.2. Tình hình quản lý và sử dụng đất đai

*** Về hiện trạng sử dụng đất:**

Đến thời điểm 31/12/2011, Công ty Cổ phần Bột giặt LIX đang quản lý, sử dụng 03 địa điểm đất với tổng diện tích là 83.405 m² đất để làm Nhà máy sản xuất, văn phòng và chi nhánh công ty, bao gồm:

- Trụ sở chính của Công ty có diện tích 21.226m² tại khu phố 4, phường Linh Trung, Quận Thủ Đức-TP HCM, chủ yếu xây dựng văn phòng và xưởng sản xuất bột giặt.

- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội có diện tích 11.777m² tại 233 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân- TP Hà Nội, sử dụng để xây dựng nhà xưởng sản xuất Bột giặt, chất tẩy rửa và các sản phẩm khác.

- Chi nhánh công ty tại Bình Dương có diện tích 50.400m² tại Khu công nghiệp Đại Đăng, phường Phú Tân, TP Thủ Dầu Một- Tỉnh Bình Dương sử dụng để xây dựng nhà xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng.

*** Về hình thức sử dụng đất:**

Đất của công ty hiện đang sử dụng chủ yếu là đất thuê có thời hạn từ 20 năm đến 50 năm.

- Địa điểm đất tại trụ sở chính của Công ty và địa điểm đất tại Chi nhánh Hà Nội là đất thuê của nhà nước, trả tiền hàng năm.

- Địa điểm đất tại Chi nhánh Bình Dương có diện tích 50.400 m² được công ty thuê lại của khu công nghiệp Đại Đăng có thời hạn từ năm 2009 đến năm 2055. Tiền thuê đất được công ty trả 1 lần với giá trị là 37.014 triệu đồng.

* **Mục đích sử dụng đất:** Năm 2011, Công ty sử dụng đất đúng mục đích tại các địa điểm đất được thuê.

*** Tình trạng Hồ sơ pháp lý về quyền sử dụng đất:**

Các địa điểm đất của Công ty đang sử dụng có đầy đủ hồ sơ pháp lý theo qui định.

*** Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính:**

Hàng năm Công ty thực hiện nộp tiền thuê đất vào NSNN đầy đủ, đúng hạn cho các địa điểm đất Công ty đang quản lý, sử dụng. Năm 2011 Công ty tạm nộp tiền thuê đất theo giá tạm tính của Cục thuế TP. HCM. Năm 2012 khi Cục thuế TP. HCM có thông báo nộp tiền thuê đất theo đơn giá mới Công ty đã nộp bổ sung đầy đủ.

2.3. Tình hình đầu tư kinh doanh bất động sản

Công ty thực hiện đầu tư mua 10 căn nhà xây thô thuộc Dự án Khu nhà ở chuyên gia, công nhân và thương mại - Dịch vụ Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Tư vấn - Thương mại dịch vụ địa ốc Hoàng Quân Mê Kông (gọi tắt là Công ty Hoàng Quân) làm chủ đầu tư từ tháng 1/2008. Diện tích

khuôn viên mỗi căn nhà 110 m², xây 1 trệt, 3 lầu với diện tích sàn xây dựng 358 m². Giá trị mỗi căn nhà 846,360 triệu đồng, tổng giá trị 10 căn là 8.463,6 triệu đồng, được thanh toán làm tám đợt theo hợp đồng.

Công ty đã thanh toán cho Công ty Hoàng Quân năm 2008 là 3.320 triệu đồng, năm 2010 là 1.141 triệu đồng, năm 2011 là 627 triệu đồng, tổng số tiền đã thanh toán đến 31/12/2011 là 5.089 triệu đồng, Công ty đang hạch toán trả trước cho người bán.

Theo hợp đồng, Công ty Hoàng Quân sẽ giao nhà trong vòng 12 tháng sau khi ký hợp đồng nhưng do tình hình kinh doanh bất động sản gặp khó khăn nên hai bên đã thỏa thuận tạm ngưng thực hiện dự án đến quý I năm 2010 xây dựng tiếp.

Đến thời điểm kiểm toán, theo báo cáo của Công ty, Công ty Hoàng Quân đã thực hiện xây dựng xong 04 căn nhà, đã gửi thông báo đến Công ty yêu cầu đến nhận nhà nhưng Công ty chưa làm thủ tục nhận nhà.

Về hồ sơ đầu tư: Công ty không có phương án kinh doanh, chỉ có biên bản họp Hội đồng quản trị nhất trí chủ trương đầu tư mua 10 căn nhà.

Đến thời điểm kiểm toán, khoản đầu tư này được đánh giá là chưa hiệu quả.

3. Công tác môi trường

* Công ty thực hiện các biện pháp quản lý về môi trường:

- Lập bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường .
- Thực hiện đo đạc, giám sát, đánh giá chất lượng môi trường nước, nước thải và khí thải 3 lần/ năm.
- Theo dõi, giám sát, đo đạc các chỉ tiêu xả thải đối với nước thải sinh hoạt: pH, COD, chất hoạt động bề mặt với tần suất 1 lần/ngày và chỉ tiêu vi sinh với tần suất 2 lần/tuần.
- Giám sát, kiểm tra môi trường lao động với tần suất 1 lần/ năm
- Hàng năm khám sức khỏe định kì cho công nhân viên tần suất 1 lần/năm.
- Đào tạo chương trình TPM, 5S, sản xuất sạch hơn hàng tháng nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm thiểu việc hư hỏng máy móc, giảm thiểu việc ô nhiễm môi trường.

* Kết quả đo đạc, phân tích lấy mẫu định kỳ các thông số môi trường:

- Về nước thải : Trong năm có 3 lần Sở Tài nguyên môi trường TP HCM kết hợp với Phòng Tài nguyên Môi trường giám sát lấy mẫu nước thải tại công ty ngày 05/03/2011- 27/05/2011 - 01/11/2011. Kết quả các chỉ tiêu kiểm tra đều đạt chuẩn.

- Về nước ngầm: Trong năm có 3 lần Sở Tài nguyên môi trường TP HCM kết hợp với Phòng Tài nguyên Môi trường giám sát lấy mẫu nước thải tại công

ty ngày 05/03/2011- 27/05/2011 - 01/11/2011. Kết quả các chỉ tiêu kiểm tra đều đạt chuẩn.

- Về khí thải: Trong năm có 3 lần Sở Tài nguyên môi trường TP HCM kết hợp với Phòng Tài nguyên Môi trường giám sát lấy mẫu nước thải tại công ty ngày 05/03/2011- 27/05/2011 - 01/11/2011. Kết quả các chỉ tiêu kiểm tra đều đạt chuẩn.

- Về kiểm tra môi trường lao động: Kết quả đo đạc môi trường lao động năm 2011 ghi nhận vào ngày 12/04/2011 có 2/23 điểm không đạt chỉ tiêu nhiệt độ (khu vực lò đốt), có 1/8 điểm không đạt chỉ tiêu tốc độ gió (khu vực đóng gói). Công ty đã thực hiện một số biện pháp khắc phục như bao che khu vực lò đốt, đưa gió mát qua lọc bụi vào xưởng bao gói.

- Về chất thải rắn và chất thải nguy hại: Công ty tuân thủ tốt việc quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại qua việc ký hợp đồng hàng năm với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải rắn (Công ty Công trình giao thông - đô thị & Quản lý nhà Thủ Đức) và chất thải nguy hại (Công ty liên doanh Xi măng Holcim Việt Nam).

4. Việc thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-HCVN ngày 18/03/2011 của Tập đoàn hóa chất Việt Nam về việc triển khai thực hiện tiết giảm chi phí quản lý theo tinh thần Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội. Công ty đã đề ra một số biện pháp tiết giảm chi phí, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh cụ thể :

- Tiến hành rà soát kết quả sản xuất kinh doanh hàng tháng của chi nhánh và công ty nhằm đánh giá mức độ hoàn thành kế hoạch , từ đó đưa ra những giải pháp kịp thời.

- Tập trung phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt là thị trường xuất khẩu. Cần hoàn thiện hệ thống phân phối trong nước, nâng cao trình độ nghiệp vụ cho đội ngũ tiếp thị, bán hàng.

- Cân đối dự trữ nguyên liệu hợp lý, đáp ứng yêu cầu sản xuất liên tục. Kiểm kê hàng tồn kho hàng tháng nhằm ngăn ngừa hao hụt và mất phẩm chất trong quá trình bảo quản và lưu kho. Xây dựng định mức tiêu hao NVL trong sản xuất; rà soát thực tế sử dụng với định mức ban hành thường xuyên để phát hiện và có các giải pháp kịp thời nhằm sử dụng tiết kiệm NVL trong sản xuất, qua đó kiểm soát được giá thành sản xuất ổn định và góp phần vào hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tập trung đẩy nhanh tiến độ nhà máy LIX Bình Dương để hoàn thành kịp tiến độ đưa vào hoạt động cuối năm 2011. Việc đưa nhà máy này vào hoạt động rất có ý nghĩa với công ty, góp phần nâng cao năng lực sản xuất và tiêu thụ.

- Thực hành tiết kiệm năng lượng như điện, nước và dầu đốt và nguyên vật liệu trong sản xuất và sinh hoạt. Soát xét, kiểm tra định mức tiêu hao năng lượng điện, nguyên nhiên liệu, vật tư kỹ thuật trong các dây chuyền sản xuất. Đẩy mạnh công tác cải tiến máy móc thiết bị, bố trí dây chuyền hợp lý nhằm giảm tiêu hao, tiết kiệm chi phí.

III. TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

1. Tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản của Nhà nước

Đánh giá hiệu quả kinh doanh của Công ty thông qua một số chỉ tiêu sau (so sánh với năm 2010):

- Năm 2011, sản lượng sản xuất và tiêu thụ các loại sản phẩm bột giặt và nước tẩy rửa của Công ty đều tăng (sản lượng sản xuất tăng 10,92%, sản lượng tiêu thụ tăng 11,98%); sản lượng gia công giảm 17,30% so với năm 2010.

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản đạt 21,49%, giảm 5,95 %;

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu bằng 7,03%, giảm 2,57%;

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu 35,16%, giảm 5,9 %;

- Doanh thu trong năm 1.243.641 triệu đồng, tăng 24,2%;

- Lợi nhuận trước thuế trong năm 87.405 triệu đồng, giảm 9%;

- Mức độ bảo toàn vốn = Tổng TS – Nợ phải trả / Vốn ĐTCSH + Quỹ ĐTPT = 1,5 lần.

Năm 2011, sản lượng sản xuất và tiêu thụ các loại sản phẩm của Công ty hầu hết đều tăng so với năm 2010, doanh thu tăng nhưng lợi nhuận lại giảm 8,9% so với năm 2010. Tuy nhiên hiệu quả hoạt động SXKD của Công ty khá cao: Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu đạt 35,2%, bảo toàn và phát triển được vốn SXKD.

So với kế hoạch, năm 2011 Công ty đã hoàn thành được các chỉ tiêu được giao theo kế hoạch.

Nhìn chung hoạt động SXKD của Công ty năm 2011 đạt hiệu quả cao. Công ty quản lý, sử dụng tài sản, vốn nhà nước theo quy định, bảo toàn và phát triển được vốn kinh doanh, đảm bảo việc làm cho 843 lao động với thu nhập bình quân 6,051 triệu đồng/người/tháng, nộp Ngân sách Nhà nước 54.230 triệu đồng. Tuy nhiên, về đầu tư bất động sản của Công ty đến thời điểm này là chưa hiệu quả.

Hiệu lực trong điều hành, quản lý, sử dụng vốn và tài sản: Công ty đã tổ chức bộ máy quản lý và ban hành các quy định nội bộ để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Thực hiện việc kiểm soát, giám sát và điều hành sản xuất kinh doanh đảm bảo có hiệu lực, quản lý sử dụng vốn trong SXKD có hiệu quả.

2. Tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, sử dụng đất đai của nhà nước

Các địa điểm đất Công ty đang quản lý và sử dụng hiện tại đều phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và phát huy hiệu quả tốt.

PHẦN THỨ HAI KIẾN NGHỊ

1. Đối với Công ty Cổ phần Bột giặt LIX

1.1. Điều chỉnh số liệu trên sổ kế toán và Báo cáo tài chính theo kết quả kiểm toán tại Phần thứ nhất của Báo cáo kiểm toán.

1.2. Nộp thuế và các khoản phải nộp vào Ngân sách Nhà nước do Kiểm toán xác định tăng thêm: 411.163.308 đồng, bao gồm:

- Thuế GTGT: 43.391.380 đồng.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 367.771.928 đồng.

1.3. Chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, thiếu sót trong hạch toán kế toán và quản lý chi phí.

1.4. Đối với khoản đầu tư kinh doanh bất động sản, Công ty cần lập phương án bán thu hồi vốn để đảm bảo vốn sản xuất kinh doanh.

2. Đối với Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam

Chỉ đạo đại diện sở hữu vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX thực hiện nghiêm túc ý kiến kết luận và kiến nghị của Tổ kiểm toán theo kết quả kiểm toán.

* * *

Đề nghị Công ty Cổ phần Bột giặt LIX thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam để tổng hợp báo cáo Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành VI, địa chỉ: 111 Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội trước ngày 30/06/2013.

Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước về nộp Ngân sách nhà nước, đề nghị ghi rõ trên chứng từ: Nộp NSNN theo Công văn số 338./KTNN-CN VI ngày 23./2./2013 của Kiểm toán Nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh về các kiến nghị tăng thu NSNN qua kiểm toán tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX.

Báo cáo kiểm toán này gồm 21 trang, từ trang 01 đến trang 21 và Phụ lục số 01/BCKT-TKT-DN là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo kiểm toán./.

TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN

TRƯỞNG ĐOÀN KTNN



Hoàng Thị Tuyết

Khương Tiến Hùng

Số hiệu thẻ KTVNN: B0253 KTVC

Số thẻ KTVNN: B0258 KTVC

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX;
- Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam;
- Tổ kiểm toán;
- Lưu: HSKT.

**TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CHUYÊN NGÀNH VI**



Nguyễn Hồng Long